

Tên chủ xe (Owner's full name): **CTY TNHH MTV CÁP QUANG** Số máy (Engine No.): **3E00258**
 Địa chỉ (Address): **QL1 Ngã Thính Bình Thảng** Số khung (Chassis No.): **D. An 00258**
 Nhân hiệu (Brand): **FORD** Tên động cơ (B. of E.): **Tên động cơ (B. of E.)**
 Loại xe (Type): **Ôtô con** Dung tích (Capacity): **2495**
 Màu sơn (Color): **Đen** Công suất (Horsepower): **Từ trống (Empty weight):**
 Năm sản xuất (Year of manufacture): **2003** Trọng lượng (Full weight): **1440** kg
 Kích thước bao: Dài (Length): **4805** mm Rộng (Width): **1812** mm Cao (Height): **1440** mm
 Overall dimension
 Tải trọng: Số chỗ ngồi (Sit): **05** đứng (Stand): **năm (Lie):** Hàng hoá: **kg**
 Gross weight: Seat capacity: **05** Goods: **kg**
 Đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm
 Valid until date
 Bình Dương, ngày (date) 02 tháng 06 năm 2008
 Trưởng phòng

61L-0890
 Đăng ký lần đầu ngày:
 Date of first registration
 21/05/2003
 Thượng tá: **Trần Minh Hữu**

I. THÔNG TIỀN (VEHICLE) Biển đăng ký: KL-8888 Số quân/hs: 81028-02819 <i>(Registration Number)</i> <i>(Vehicle Registration No.)</i> Loại phương tiện: (Type) 010 con Nhà sản xuất: (Make) FORD Số liên: (Model code) MONDEO4BYL80 Số máy: (Engine Number) LCB03C00258 Số khung: (Chassis Number) 81LVMBR34E00258 Năm, tháng sản xuất: 2000, Việt Nam <i>(Manufactured Year and Country)</i> Năm hạn SD: _____ <i>(Maximum limit use)</i> Kinh doanh vận tải: Commercial Use ☐ Cải tạo (Modification) ☐		Số hàng lữ, cấp độ/hành: (Number of tiers, Tiers status) 1: 205/55R16 2: 205/55R16
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS) Công thức hành xe: 4x2 Vận hành xe: 1520/1510 (mm) <i>(Wheel Formula)</i> <i>(Wheel Trend)</i> Kích thước base: (Overall Dimension) 4805 x 1812 x 1440 (mm) Kích thước hành lý lớn nhất: (Largest luggage container dimension) (mm) Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2754 (mm) Khối lượng bản thân: (Kern mass) 1510 (kg) Khối lượng hàng C0 theo TKGCP TGTG: (Design/Authorized pay load) (kg) Khối lượng hành tải theo TKGCP TGTG: 2020/2020 (kg) Khối lượng kéo theo TKGCP TGTG: (kg) (Design/Authorized towed mass) Số ngăn cho phép chở: 5 người, 0 chó dẫn, 0 chó dẫn <i>(Permissible No. of Persons Carried; seat, stowed place, laying place)</i> Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng Tốc độ làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2496 (cm3) Công suất lớn nhất/dòng cơ quỳ: (Max. output/rpm) 127/700/6100ph Số ruột lữ: (No.) KC-471596 661/597/378		Bình Dương, ngày 5 tháng 6 năm 2018 Số phiếu kiểm định: (Inspection Report No.) ĐƠN KIỂM ĐỊNH 7881/180 (SỐ QUÂN HẠCH SẴN) Số hiệu tài: 1943/18 Có hiệu lực đến: 04/12/2018 <i>(Valid until)</i>  
Có lắp thiết bị giám sát hành trình: (Equipped with Tachograph) Không chấp thuận kiểm định: (Inspection status was not issued) Ghi chú: _____		